TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/DS - ST
Ngày: 23/01/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C - TỈNH H
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Nam

- Bà Nguyễn Thanh Hường

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Duy - Thư ký Toà án nhân dân huyện C, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024 Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh H xét xử công khai sơ thẩm vụ án tranh chấp dân sự thụ lý số: 03/2021/TLST - DS ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc *"Tranh chấp về chia di sản thừa kế"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023 ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa:

Các Nguyên đơn

1. Chị Bùi Thị M - sinh năm 1978; *(Có mặt)*

Nơi cư trú: Xóm Quyền, xã H, huyện C, tỉnh H.

2. Anh Bùi Văn N1 - sinh năm 1970; *(Vắng mặt)*

Nơi cư trú: Xóm Đồng M, xã D, huyện C, tỉnh H.

3. Chị Bùi Thị N2 - sinh năm 1972; *(Vắng mặt)*

Nơi cư trú: Xóm Bãi Bệ, xã D, huyện C, tỉnh H.

4. Chị Bùi Thị N3 - sinh năm 1981; *(Vắng mặt)*

Nơi cư trú: Xóm Quyền, xã H, huyện C, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn chị Bùi Thị M - sinh năm 1978; Nơi cư trú: Xóm Q, xã H, huyện C, tỉnh H.

(có mặt)

Bị đơn: Anh Bùi Văn N - sinh năm 1975;

Nơi cư trú: Xóm Q, xã H, huyện C, tỉnh H.

(Vắng mặt lần 2 không lý do).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Bùi Thị C - sinh năm 1974;

Đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị C là anh Bùi Văn N - sinh năm 1975 (là chồng); *(Vắng mặt)*

2. Cháu Bùi Văn Đ - sinh năm 1997*; (Vắng mặt)*

3. Cháu Bùi Thị Hà - sinh năm 1999;

Đại diện theo pháp luật cho cháu Bùi Thị Hà là anh Bùi Văn N - sinh năm 1975 (bố đẻ); *(Vắng mặt)*

Cùng trú tại: Xóm Q, xã H, huyện C, tỉnh H.

4. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Quách Văn N - Chủ tịch UBND huyện C;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Kim Thị L - Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện C, tỉnh H

(Giấy ủy quyền số 457/GUQ ngày 17/8/2023)

(Bà Kim Thị Liên có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

N1I DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng tài liệu chứng cứ đã xuất trình và tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Bùi Thị M trình bày:

Bố tôi là Bùi Văn Ơ đã chết ngày 26/01/2017, mẹ tôi là Bùi Thị H đã chết ngày 16/7/2015 bố mẹ tôi sinh được năm người con là Bùi Văn N1 - sinh năm 1970; Bùi Thị N2 - sinh năm 1972; Bùi Văn N - sinh năm 1975; Bùi Thị M - sinh năm 1978 và Bùi Thị N3 - sinh năm 1981, Ngoài ra bố mẹ chị không có con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ chị chết không để lại di chúc và có để lại di sản thừa kế là:

- 01 Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 01684 do Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn nay là huyện C cấp ngày 01/02/1991 đứng tên ông Bùi Văn N1 *(Tại bản án số 02/2019/DSST, ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh H, nhận định thửa đất trên là di sản của ông Bùi Văn Ơ. Hiện tại đã bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp sai đối tượng)*. Theo bản đồ địa chính M thửa đất được xác định là thửa đất số 386, diện tích 6.012,2 m^2 *(gồm 2.000 m^2 đất ở nông thôn; 4.012,2 m^2 đất trồng cây lâu năm)*

- 01 Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 522383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/11/2015 đứng tên ông Bùi Văn Ơ. Có diện tích 1.557,7 m^2. Theo bản đồ địa chính M thửa đất được xác định là Thửa đất số 385, diện tích 1.715,9 m^2 đất trồng cây lâu năm.

- 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1200 m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ. Địa chỉ: tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H.

Nay do anh chị em trong gia đình không thỏa thuận được về việc phân chia di sản thừa kế nên chị đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ đẻ chị là

ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H theo quy định của pháp luật. Chị Bùi Thị M đề nghị Tòa án chia thửa đất thổ cư số 386, diện tích 6.012,2 m^2 cho 05 anh em và đề nghị Tòa án chia cho anh N sử dụng toàn bộ phần diện tích đất anh N đã xây dựng nhà sàn, bếp, công trình phụ còn phần diện tích đất còn lại đề nghị Tòa án chia đều cho chị, anh Bùi Văn N1, Bùi Thị N2 và Bùi Thị N3; còn thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02 đứng tên ông Bùi Văn Ơ, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 522383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/11/2015 và một thửa đất và 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1.200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ. Địa chỉ: tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để lại cho anh N sử dụng. Đối với tài sản trên đất khi chia đất của ai có tài sản, cây cối, hoa màu trên đất thì người đó được quyền sử dụng và có nghĩa vụ trả giá trị tài sản cho vợ chồng anh N, chị C.

Hiện nay toàn bộ diện tích đất canh tác, đất thổ cư do vợ chồng anh N đang quản lý, sử dụng.

Trước khi chết, bố mẹ chị không để lại nghĩa vụ trả nợ nào.

Nguyên đơn anh Bùi Văn N1 trình bày: Tôi cũng nhất trí với quan điểm của cô Bùi Thị M trình bày, bố mẹ tôi là ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H mất đi không để lại di chúc, nay anh em ai cũng có hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu Bùi Văn N chia đều cho 05 anh em mỗi người được một phần tại thửa đất thổ cư số 386, diện tích 6.012,2 m^2 của bố mẹ để lại, còn thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02 đứng tên ông Bùi Văn Ơ, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 522383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/11/2015 và một thửa đất và 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1.200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ. Địa chỉ: tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H tôi để lại cho N sử dụng và định đoạt, khi Tòa án phân chia đất cho tôi nếu trên mảnh đó có cây cối hoa màu, tài sản trên đất thì tôi sẽ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị tài sản cho Bùi Văn N. Trước khi chết, bố mẹ chị không để lại nghĩa vụ trả nợ nào.

Nguyên đơn chị Bùi Thị N2 trình bày: Tôi cũng nhất trí với quan điểm của cô Bùi Thị M và anh Bùi Văn N1 trình bày, bố mẹ tôi là ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H mất đi không để lại di chúc và có để lại 03 thửa đất gồm: 01 thửa đất thổ cư số 386, diện tích 6.012,2 m^2, thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02 đứng tên ông Bùi Văn Ơ và 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1.200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ, hiện nay toàn bộ diện tích đất trên do vợ chồng anh N đang quản lý, sử dụng. Nay tôi yêu cầu Bùi Văn N chia đều cho 05 anh em mỗi người được một phần đất thổ cư, còn 01 thửa đất nông nghiệp và 01 thửa đất vườn tôi để lại cho Bùi Văn N sử dụng và định đoạt, tôi sẽ thanh toán toàn bộ giá trị tài sản trên phần đất của tôi khi được hưOg cho vợ chồng anh N.

Nguyên đơn chị Bùi Thị N3 trình bày: Tôi cũng nhất trí với quan điểm của

chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1 và chị Bùi Thị N2 trình bày, bố mẹ tôi là ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H mất đi và có để lại 03 thửa đất gồm: 01 thửa đất thổ cư số 386, diện tích 6.012,2 m^2, thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02 đứng tên ông Bùi Văn Ơ và 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1.200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ, hiện nay toàn bộ diện tích đất trên do vợ chồng anh N đang quản lý, sử dụng. Nay tôi yêu cầu Bùi Văn N chia đều cho 05 anh em mỗi người được một phần đất thổ cư, còn 01 thửa đất nông nghiệp và 01 thửa đất vườn tôi để lại cho Bùi Văn N sử dụng và định đoạt, tôi sẽ thanh toán toàn bộ giá trị tài sản trên phần đất của tôi khi được hưởng cho vợ chồng anh N.

Theo Biên bản làm việc ngày 31/8/2023 cùng tài liệu chứng cứ đã xuất trình của bị đơn - anh Bùi Văn N trình bày: Bố đẻ anh là ông Bùi Văn Ơ và mẹ anh là bà Bùi Thị H; Bố mẹ anh có 05 người con gồm có Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và em Bùi Thị N3. Bố mẹ anh chết không để lại di chúc và có để lại di sản thừa kế là 01 thửa đất thổ cư diện tích 6.785m^2 địa chỉ tại xóm Quyền xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H mang tên anh Bùi Văn N1; 01 thửa đất vườn diện tích khoảng 1.500m^2 mang tên bố tôi là Bùi Văn Ơ; địa chỉ tại xóm Quyền, xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H; 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1200m^2 mang tên bố tôi Bùi Văn Ơ. Địa chỉ: tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H. Ngoài ra bố mẹ anh không để lại tài sản thừa kế nào khác. Trên thửa đất này còn có nhà sàn, bếp, chuồng gà, chuồng trâu, chuồng lợn và 03 bể nước cùng nhiều cây cối hoa màu của vợ chồng anh tôn tạo và trồng. Nay em Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và Bùi Thị N3 khởi kiện, anh không chấp nhận chia đều toàn bộ diện tích đất của yêu cầu của các nguyên đơn. Khi bố mẹ anh còn sống, vợ chồng anh là người chăm nom, phụng dưỡng bố mẹ, Hiện nay, vợ chồng anh là người đang thờ cúng bố mẹ anh, các ngày giỗ bố mẹ, ông bà đều do vợ chồng anh đứng ra tổ chức nên anh không chấp nhận yêu cầu chia đều cho 05 anh chị em về việc chia di sản thừa kế của bố mẹ anh mà đề nghị chia đôi, anh một nửa còn Bùi Thị M, Bùi Văn N1, Bùi Thị N2 và Bùi Thị N3 một nửa.

Đại diện UBND huyện C (bà Kim Thị Liên) trình bày tại bản tự khai ngày 30/8/2023:

Bà được ủy quyền tham gia tố tụng giải quyết toàn bộ N1i dung vụ án dân sự về việc *"Chia thừa kế quyền sử dụng đất"* là di sản thừa kế: Đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02, căn cứ trích lục: Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính năm 2023, xã Hợp Phong, Hệ tọa độ VN2000, xóm Quyền, tờ số 77 (289 428-6-a), được Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 18/10/2023 nay thành thửa đất số 386, diện tích 6.012,2m^2, thuộc xóm Quyền xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H, được cấp giấy chứng nhận cho anh Bùi Văn N1, nhưng trên thực

tế nguồn gốc thửa đất này là của ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H, theo tập quán của địa phương rất lâu đời hay gọi tên con cả nên khi kê khai để cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 01684 do Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn nay là huyện C cấp ngày 01/02/1991 đứng tên ông Bùi Văn N1. Tại bản án số 02/2019/DSST, ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh H, nhận định thửa đất trên là di sản của ông Bùi Văn Ơ. Hiện tại đã bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp sai đối tượng, đồng thời tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đã cấp toàn bộ diện tích đất trên đều là đất thổ cư là không đúng quy định của Luật đất đai; nhưng trên thực tế mảnh đất này thuộc quản lý của ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H cũng theo bản đồ địa chính M thửa đất được xác định gồm 2.000m^2 đất ở nông thôn; 4.012,2 m^2 đất trồng cây lâu năm.

- Thửa số 89, tờ bản đồ số 02 đứng tên ông Bùi Văn Ơ, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 522383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/11/2015. Diện tích 1.557,7m^2. Theo bản đồ địa chính M thửa đất được xác định là Thửa đất số 385, diện tích 1.715,9 m2 (gồm 1.715,9 m^2 đất trồng cây lâu năm).

Đối với kết quả đo đạc thực tế do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H thực hiện, diện tích thửa số 386, đo thực tế là diện tích 6.012,2m^2 , (chênh lệch tăng so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp là 773,7m^2). Việc tăng diện tích là do sai số khi cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1991 khi đó đo bằng kỹ thuật đo vẽ máy móc thủ công (máy kinh vĩ) nên việc biến động giảm thêm không vượt ranh so với bản đồ địa chính. Diện tích đất giảm được công nhận trong thửa đất, việc tăng thêm được tính vào diện tích đất vườn.

Do vậy, Toà án căn cứ vào diện tích thực tế được công nhận để phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

** Tại biên bản xác minh ngày 18/12/2023, đại diện UBND xã Hợp Phong cung cấp:* Ông Bùi Văn Ơ, sinh năm 1944, chết năm 2017 và bà Bùi Thị H, sinh năm 1942 chết năm 2015, ông Ơ và bả H có 05 người con là anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2, anh Bùi Văn N, chị Bùi Thị M và chị Bùi Thị N3 ngoài ra ông bà không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông Ơ và bả H chết để lại di sản thừa kế là thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02 *(Hiện tại đang bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp sai đối tượng)*, diện tích diện tích 6.012,2m^2; tại xóm Quyền xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H; 01 thửa đất vườn diện tích khoảng 1.500m^2 mang tên ômg Bùi Văn Ơ tại xóm Quyền, xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H; 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ, tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H; các thửa đất này không có tranh chấp mốc giới với các hộ liền kề và không lấn ra hành lang giao thông. Các thửa đất giáp danh với

thửa đất này đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi chết, ông Ơ và bà H không chuyển nhượng, tặng cho một phần hoặc toàn bộ thửa đất trên cho ai.

** Theo Biên bản làm việc ngày 31/8/2023 và ngày 16/12/2023 đại diện Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác định:* Nguồn gốc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01684 do UBND huyện Kỳ Sơn (nay là huyện C) cấp ngày 01/2/1991 đứng tên ông Bùi Văn N1 tại xóm Quyền xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H, theo bản đồ địa chính M thửa đất được xác định là thửa đất số 386, diện tích 6.012,2 m^2. Tại bản án số 02/2019/DSST, ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh H, nhận định thửa đất trên là di sản của ông Bùi Văn Ơ. Hiện tại đã bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp sai đối tượng, đồng thời tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cùng cấp toàn bộ diện tích đất trên đều là đất thổ cư là không đúng quy định của Luật Đất đai, chính vì vậy ngày 31/8/2023 Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện C, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C và địa chính xã, đã tiến hành làm việc với anh Bùi Văn N và các hộ dân sử dụng đất cùng thời điểm để xác định: Ông Ơ, bà H khai phá thửa đất từ năm 1976 để ở và trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào GCN 01684 ngày 01/01/1991 cấp cho anh Bùi Văn N1 được cấp theo Chỉ thị số 299/TTg. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 103, Khoản 2 Điều 143 Luật Đất đai; Điều 18, Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Căn cứ khoản 16 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Căn cứ Khoản 2 Điều 3 Quyết định 27/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H thì diện tích đất ở tại nông thôn của thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa đất số 107, tờ bản đồ số 77) mang tên ông Bùi Văn N1 được xác định là 2000,0m^2, phần diện tích còn lại được xác định đất trồng cây lâu năm.

** Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2023 xác định*:

- Căn cứ trích lục: Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính năm 2023, xã Hợp Phong, Hệ tọa độ VN2000, xóm Quyền, tờ số 77 (289 428-6-a), được Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 18/10/2023. Thửa số 13, tờ bản đồ số 02 là thửa đất số 386, diện tích 6.012,2m^2 *(gồm 2.000 m^2 đất ở nông thôn; 4.012,2 m^2 đất trồng cây lâu năm);* Diện tích sau khi đo đạc thực tế là 6.012,3$m^{2.}$ (*giảm so với giấy chứng nhận là 773,7m^2)*

- Phía đông giáp: Hộ ông Bùi Văn Mia; hộ ông Bùi Văn Đoàn; hộ ông Bùi Văn Quang và hộ bà Bùi Thị Yền. Phía tây giáp đường liên xóm. Phía nam giáp đường liên xóm. Phía bắc giáp hộ ông Bùi Văn Ơ.

Các tài sản trên thửa đất gồm: 01 nhà sàn vách gỗ mái prô xi măng xây

dựng năm 2007; kích thước: 10,8 x 5,2 = 56,16m^2; 01 nhà bếp xây gạch ba banh lợp prô xi măng xà gồ sắt xây dựng năm 2021; kích thước: 3,7m x 9,4m = 34,78m^2; 01 bán mái: lợp prô xi măng xà gồ tre xây dựng năm 2021; kích thước 5m x 2,7m = 13,5m^2; Bể nước 01 xây gạch đỏ; kích thước 0,9m x 1,4m x 0,7m = 0,82m^3; Bể nước 02 xây gạch đỏ; kích thước 2,6m x 1,3m x 1,7m = 5,7m^3; Bể nước 03 xây gạch đỏ; kích thước 2,6m x 1,2m x 2m = 6,24m^3; 01 Nhà vệ sinh xây gạch đỏ lợp prô xi măng; kích thước 0,8m x 0,8m = 0.64m^2; 01 Chuồng lợn xây gạch ba banh lợp prô xi măng; kích thước 4,6m x 5m = 23m^2; 01 Chuồng Châu xây gạch ba banh lợp prô xi măng; kích thước 4,7m x 4m = 18,8m^2; 01 Chuồng gà xây gạch ba banh lợp prô xi măng; kích thước 1,5m x 4,5m = 6,75m^2; 01 Nhà cấp 4 đã xuống cấp xây gạch ba banh không có mái, xây năm 2007; kích thước 5m x 7m = 35m^2. 01 bếp đã xuống cấp xây gạch ba banh không có mái, xây năm 2007; kích thước 3m x 3m = 9m^2. Phần cây cối: 07 cây; bưởi 102 cây; hồng 09 cây; ổi 03 cây; doi 12 cây; mít 15 cây; xoài 50 cây; vú sữa 18 cây; chè 60 cây; soài 03 cây; chuối 80 cây; gỗ lát 03 cây; cỏ voi 200m^2; cau 05 cây; chám 02 cây; nhãn 02 cây; đu đủ 30 cây; nhội 02 cây; dâu da 02 cây; sưa 05 cây; quế 150 cây; mía 6.000 cây; vải thiều 01 cây.

* *Tại biên bản định giá tài sản xác định*:

+ Đất ở có giá 290.000 đ/m^2 x 2.000m^2 = 580.000.000đ

+ Đất trồng cây lâu năm liền thửa với đất ở có giá 175.000/m^2 x *4.012,2 m^2* = 702.135.000đ

+ Công trình xây dựng trên đất: có giá 106.417.815đ

+ Về cây trên đất: có giá 122.630.600đ.

- Căn cứ trích lục: Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính năm 2023, xã Hợp Phong, Hệ tọa độ VN2000, xóm Quyền, tờ số 77 (289 428-6-a), được Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 18/10/2023. Tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02; diện tích theo bìa 1.557,7m2. Địa chỉ: Xóm Quyền, xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H hiện là thửa đất số 385, diện tích 1.715,9 m2 (gồm 1.715,9 m2 đất trồng cây lâu năm); khi đo đạc thực tế là 1.715,9m2. *(tăng so với giấy chứng nhận là 158,2m^2).*

Phía đông giáp: giáp hộ bà Bùi Thị Yền. Phía tây giáp đường liên xóm. Phía nam giáp thửa đất mang tên ông Bùi Văn N1 (đã thu hồi bìa). Phía bắc giáp hộ ông Bùi Văn Ái.

Về tài sản gắn liền với đất gồm: 1.000 cây keo.

* *Tại biên bản định giá tài sản xác định*:

+ Đất trồng cây lâu năm có giá 175.000/m^2 x 1.715,9*m^2* = 300.282.500đ

+ Tài sản trên đất: 55.435.500đ

Tổng giá trị hai thửa đất là **1.763.922.315** đồng

- Không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ. Địa chỉ: tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H, do các đương sự không yêu cầu.

Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ các bên đương sự đều có mặt và chứng kiến.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án gửi các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao N1p, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho anh Bùi Văn N, chị C và cháu Đ qua đường bưu điện tuy nhiên anh N, chị C và cháu Đ đều từ chối nhận, Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành lập biên bản và N3êm yết các văn bản trên cho anh N, chị C và cháu Đ theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS như: thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao N1p, tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, triệu tập nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về thẩm quyền thụ lý: Đây là tranh chấp Chia thừa kế quyền sử dụng đất tại xóm Quyền xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H. Do đó căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS, TAND huyện C thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng tư cách những người tham gia tố tụng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

Về xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ được thực hiện đúng quy định tại Điều 96, 97 BLTTDS.

Về trình tự thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện đúng Điều 195 BLTTDS; thông báo về việc thụ lý vụ án cho các đương sự, thông báo N1p tiền tạm ứng án phí và VKS đúng quy định tại Điều 196 BLTTDS; gửi các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 175, 177 và Điều 178 BLTTDS.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thực hiện đúng theo Điều 203 BLTTDS.

Về chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, QĐ gia hạn thời hạn xét xử Tòa án đã thực hiện đúng quy định.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:* Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong

quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến về N1i dung giải quyết vụ án:* Đây là vụ án tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất Áp dụng quy định tại Điều 185 BLTTDS năm 2015; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu thừa chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 157, 158, 165, 227, 228, 238, 244 BLTTDS; Điều 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 650, 651, 660 BLDS năm 2015; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và chị Bùi Thị N3 về việc chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H tại thửa đất số 386, diện tích 6.012,2m^2; vị trí thửa đất tại xóm Quyền xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H. Đình chỉ đối với yêu cầu chia di sản thừa kế đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 385, diện tích 1.715,9 *m*^{2} mang tên ông Bùi Văn Ơ; địa chỉ tại xóm Quyền, xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H và 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ. Địa chỉ: tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H do chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và chị Bùi Thị N3 đã rút yêu cầu.

2. Chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và chị Bùi Thị N3 được hưOg mỗi xuất tài sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H để lại là 3.731,8 m^2 và phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho anh N và chị C đã có công xây dựng tôn tạo và trồng cây. Anh Bùi Văn N được hưOg tài sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H để lại là 2.280,4m^2.

3. Giao cho anh Bùi Văn N tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản trên đất gồm 01 nhà sàn, công trình phụ; công trình nhà bếp và cây cối, chuồng lợn, chuồng gà, chuồng trâu.

4. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đất: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Bùi Thị M về việc tự nguyện N1p toàn bộ chi phí tố tụng mà không yêu cầu các đồng thừa kế phải trích trả.

5. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưOg quyền thừa kế. Riêng đối với anh Bùi Văn N được miễn án phí do gia đình có hoàn cảnh khó khăn thuộc hộ nghèo trong xã.

6. Quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên

tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] ***Về thủ tục tố tụng:***

[1.1] Về sự ủy quyền của đương sự: Người có quyền lợi liên quan chị Bùi Thị C có ủy quyền cho anh Bùi Văn N đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án (ủy quyền được UBND xã Hợp Phong xác nhận ngày 28/12/2022). Anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và chị Bùi Thị N3 có uỷ quyền cho chị Bùi Thị M tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử thấy việc ủy quyền của các đương sự phù hợp theo quy định tại Điều 85 và Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Biên bản xác minh ngày 20/10/2023 tại UBND xã Hợp Phong cho thấy cháu Bùi Thị Hà *(Là con đẻ của anh N và chị C)* bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và đang hưOg chế độ chính sách người khuyết tật trong xã, nên Tòa xác định anh Bùi Văn N là người đại diện hợp pháp cho cháu Bùi Thị Hà tham gia tố tụng tại Tòa án.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*", chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và chị Bùi Thị N3 là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản của ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H để lại là quyền sử dụng đất thuộc xóm Quyền, xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H.

Các bên không thỏa thuận về thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh H.

[1.3]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng trong vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Bùi Văn N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cháu Bùi Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Đại diện UBND huyện C (bà Kim Thị Liên - là đại diện uỷ quyền) có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy rằng việc vắng mặt của những người nêu trên không ảnh hưOg đến quá trình giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ kiện và giành quyền kháng cáo cho những người vắng mặt tại phiên toà theo quy định của pháp luật.

[1.4]. Về tư cách tham gia tố tụng: anh Bùi Văn N1; chị Bùi Thị N2; anh Bùi Văn N; chị Bùi Thị M và chị Bùi Thị N3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Ơ và bà H.

Chị Bùi Thị C, cháu Bùi Văn Đ và cháu Bùi Thị Hà là người sinh sống và lớn lên tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02 nay là thửa số 386 nên vợ và các con anh N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia vụ án để đảm bảo quyền

lợi theo quy định tại Điều 73 và Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5]. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên anh Bùi Văn N1; chị Bùi Thị N2; chị Bùi Thị M và chị Bùi Thị N3 rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế đối với toàn bộ thửa đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 385, diện tích 1.715,9 m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ; địa chỉ tại xóm Quyền, xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H và 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ. Địa chỉ: tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H. Hội đồng xét xử thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đất vườn và đất nông nghiệp của nguyên đơn.

[1.6]. *Về thời điểm mở thừa kế:*

Ông Bùi Văn Ơ chết năm 2017, thời điểm mở thừa kế đối với ông Ơ năm 2017;

Bà Bùi Thị H chết năm 2015, thời điểm mở thừa kế của bà H là năm 2015.

[1.7]. *Về thời hiệu khởi kiện:* Theo quy định tại Điều 149 Bộ luật Dân sự quy định: "Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này", tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự thì "*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản,..., kể từ thời điểm mở thừa kế...*". Ngày 11 tháng 10 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án, do đó, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Ơ và bà H vẫn còn. Căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự thì đảm bảo về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế.

[1.8]. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành các biện pháp xác minh thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp nên Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh H tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về N1i dung: Đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử, xét thấy:

[2.1] *Về nguồn gốc tài sản chung và di sản thừa kế:*

Di sản thừa kế của ông Ơ và bà H để lại là quyền sử dụng thửa đất 01 thửa đất thổ cư diện tích diện tích 6.012,2m^2 *(gồm 2.000 m^2 đất ở nông thôn; 4.012,2 m^2 đất trồng cây lâu năm)*; vị trí thửa đất tại xóm Quyền xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H. 01 thửa đất số 385, diện tích 1.715,9 m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ; địa chỉ tại xóm Quyền, xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H. 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ. Địa chỉ: tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H, 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ. Địa chỉ: tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H; các thửa đất này không có tranh chấp mốc giới với các hộ liền kề và không lấn ra hành

lang giao thông. Các thửa đất giáp danh với thửa đất này đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi chết, ông Ơ và bà H không chuyển nhượng, tặng cho một phần hoặc toàn bộ thửa đất trên cho ai. Toàn bộ các tài sản xây dựng, cây cối, hoa màu trên thửa đất này các đương sự đều xác định, tài sản ông Ơ và bà H để lại hiện nay đã xuống cấp giá trị sử dụng không còn, tài sản trên đất hiện nay là do anh N và chị C xây dựng và tôn tạo, không phải là di sản thừa kế của ông Ơ và bà H.

[2.2] Về tài sản trên đất: Tài sản chung của ông Ơ và bà H để lại hiện nay đã xuống cấp. Quá trình hoà giải các bên đương sự cũng không có ý kiến và không đề nghị phân chia tài sản trên đất. Phần tài sản này hiện vẫn do anh N đang sử dụng, do đó Hội đồng xét xử sẽ xem xét giao cho anh N và chị C tiếp tục sử dụng, phần di sản của ông Ơ và bà H sẽ được tính làm công sức duy trì di sản cho anh N, chị C; Các tài sản trên đất khác là nhà sàn, bếp, công trình chăn nuôi và cây trên đất do anh N, chị C xây dựng trên đất của ông Ơ và bà H. Khi phân chia để đảm bảo quyền lợi cho anh N, chị C, HĐXX sẽ phân chia phần di sản anh N được hưởg đúng vị trí nhà và công trình để đảm bảo ổn định về tài sản và cuộc sống của các bên.

Hiện nay, anh Bùi Văn N là người đang thờ cúng ông Ơ và bà H nên cần chia cho anh N hưởg nhiều hơn 1 suất thừa kế là phù hợp. Chị M, anh N1, chị N2 và chị N3 đều đề nghị giao cho anh N được nhận phần di sản thừa kế mà anh N đã xây dựng gồm nhà sàn, nhà công trình phụ. Phần diện tích đất còn lại chị M, anh N1, chị N2, chị N3 đề nghị chia thành 4 phần. Xét đề nghị của chị M, anh N1, chị N2, chị N3 là phù hợp nên cần chấp nhận. Do đó, cần giao cho anh N được sử dụng diện tích 2.280,4m^2 (Tương đương số tiền 594.337.815 đ) và các tài sản trên phần đất này mà anh N đã xây dựng (Tương đương số tiền 106.717.815 đ), chị Bùi Thị M được hưởg 1.119,6 m^2 và tài sản trên đất (Tương đương số tiền 243.743.500 đ), chị M có trách nhiệm trả tiền giá trị tài sản cho anh N, chị C là: 5.148.500đ; anh Bùi Văn N1 được hưởg 867,7 m^2 và tài sản trên đất (Tương đương số tiền 190.073.500đ), anh Bùi Văn N1 có trách nhiệm trả tiền giá trị tài sản cho anh N, chị C là: 5.221.000đ; chị Bùi Thị N2 được hưởg 867,7 m^2 và tài sản trên đất (Tương đương số tiền 190.528.500đ), chị Bùi Thị N2 có trách nhiệm trả tiền giá trị tài sản cho anh N, chị C là: 5.676.000đ; chị Bùi Thị N3 được hưởg 876,8 m^2 và tài sản trên đất (Tương đương số tiền 189.521.000đ), chị Bùi Thị N3 có trách nhiệm trả tiền giá trị tài sản cho anh N, chị C là: 3.306.000đ.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự nhất trí thỏa thuận do địa thế thửa đất nên đồng ý phân chia kỷ phần không đồng đều và nhất trí người được nhiều diện tích đất hơn cũng không phải trích trả chênh lệch bằng tiền.

[2.3] Đối với các tài sản trên đất là của vợ chồng anh N, chị C, không phải là

di sản thừa kế nên không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án.

[3] Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị M là người yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Nay chị M tự nguyện N1p toàn bộ chi phí tố tụng là 3.861.792đ mà không yêu cầu các đồng thừa kế phải trích trả. Ghi nhận chị M đã N1p và chi phí xong.

[4] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí tính theo giá trị di sản được chia.

Anh Bùi Văn N, chị Bùi Thị C là gia đình hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí nên được chấp nhận:

Chị Bùi Thị M phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần di sản được hưởng diện tích là: 1.119,6m^2 giá trị = 238.595.000đ x 5% = 11.929.000đ.

Anh Bùi Văn N1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần di sản được hưởng diện tích là: 867,7m^2 giá trị = 184.852.500đ x 5% = 9.243.000đ.

Chị Bùi Thị N2 phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần di sản được hưởng diện tích là: 867,7m^2 giá trị = 184.852.500đ x 5% = 9.243.000đ.

Chị Bùi Thị N3 phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần di sản được hưởng diện tích là: 876,8 m^2 giá trị = 186.215.000đ x 5% = 9.311.000đ.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tại phiên toà là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, 267, 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 -12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, N1p, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và chị Bùi Thị N3.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về chia thừa kế đối với đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 385, diện tích 1.715,9 m^2 mang tên ông

Bùi Văn Ơ; địa chỉ tại xóm Quyền, xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H và 01 thửa đất nông nghiệp (đất ruộng) diện tích khoảng 1200m^2 mang tên ông Bùi Văn Ơ. Địa chỉ: tại xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H do chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và chị Bùi Thị N3 đã rút một phần yêu cầu khởi kiện.

2. Phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất:

2.1. Xác định di sản thừa kế của ông Bùi Văn Ơ và bà Bùi Thị H là diện tích 6.012,2m^2 *(gồm 2.000 m^2 đất ở nông thôn; 4.012,2 m^2 đất trồng cây lâu năm)*, địa chỉ tại xóm Quyền xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng Thửa đất số 386.

2.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2, anh Bùi Văn N, chị Bùi Thị M và chị Bùi Thị N3 ngoài ra ông Ơ, bà H, không có con nuôi, con riêng nào khác.

2.3. Chia cho anh Bùi Văn N được hưởg 2.280,4m^2 đất và tài sản trên đất *(gồm toàn bộ cây ăn quả do anh N, chị C trồng trên diện tích 2.280,4m^2, gồm: Nhà sàn, bếp, xây dựng năm 2007; Nhà bếp xây dựng năm 2005; Bán mái xây dựng năm 2010; Chuồng gà: xây dựng năm 2010; Chuồng trâu: xây dựng năm 2010; Chuồng lợn: xây dựng năm 2010; 03 Bể nước; Ụ xây: xây dựng năm 2010)*. Trong đó: Đất thổ cư 770m^2. Đất trồng CLN: 1.510,4m^2

Vị trí đất cụ thể giao cho anh Bùi Văn N có số đo như sau:

- Phía Bắc: giáp đường thửa đất trồng cây lâu năm số 385 của anh Bùi Văn N;
- Phía Nam: Giáp giáp đường bê tông;
- Phía Tây: Giáp đường bê tông;
- Phía Đông: giáp thửa đất chị Bùi Thị N3.

2.4. Chia cho chị Bùi Thị M được hưởg 1.119,6 m^2 và tài sản trên đất, gồm toàn bộ cây ăn quả do anh N, chị C trồng trên diện tích 1.119,6 m^2 , Trong đó: Đất thổ cư 371m^2, .đất trồng CLN: 748,6m^2. Vị trí đất cụ thể giao cho chị Bùi Thị M có số đo như sau:

- Phía Bắc: giáp đường thửa đất trồng cây lâu năm số 385 của anh Bùi Văn N;
- Phía Nam: Giáp giáp đường bê tông;
- Phía Tây: Giáp thửa đất nhà anh Bùi Văn N1;
- Phía Đông: Giáp thửa đất hộ ông Bùi Văn Mia; hộ ông Bùi Văn Đoàn; hộ ông Bùi Văn Quang; hộ bà Bùi Thị Yền.

2.5. Chia cho anh Bùi Văn N1 được hưởg 867,7 m^2 và tài sản trên đất, gồm toàn bộ cây ăn quả do anh N, chị C trồng, Trong đó: Đất thổ cư 287m^2, .đất trồng CLN: 580,7 m^2. Vị trí đất cụ thể giao cho anh Bùi Văn N1 có số đo như sau:

- Phía Bắc: giáp đường thửa đất trồng cây lâu năm số 385 của anh Bùi Văn

N;

- Phía Nam: Giáp giáp đường bê tông;

- Phía Tây: Giáp thửa đất nhà chị Bùi Thị N2;

- Phía Đông: giáp thửa đất chị Bùi Thị M.

2.6. Chia cho chị Bùi Thị N2 được hưởng 867,7 m^2 và tài sản trên đất, gồm toàn bộ cây ăn quả do anh N, chị C trồng, Trong đó: Đất thổ cư 287m^2, đất trồng CLN: 580,7 m^2. Vị trí đất cụ thể giao cho chị Bùi Thị N2 có số đo như sau:

- Phía Bắc: giáp đường thửa đất trồng cây lâu năm số 385 của anh Bùi Văn N;

- Phía Nam: Giáp giáp đường bê tông;

- Phía Tây: Giáp thửa đất nhà chị Bùi Thị N3;

- Phía Đông: giáp thửa đất ông Bùi Văn N1.

2.7. Chia cho chị Bùi Thị N3 được hưởng 876,8 m^2 và tài sản trên đất. gồm toàn bộ cây ăn quả do anh N, chị C trồng, Trong đó: Đất thổ cư 285m^2, đất trồng CLN: 591,8m^2 Vị trí đất cụ thể giao cho chị Bùi Thị N3 có số đo như sau:

- Phía Bắc: giáp đường thửa đất trồng cây lâu năm số 385 của anh Bùi Văn N;

- Phía Nam: Giáp giáp đường bê tông;

- Phía Tây: Giáp thửa đất nhà anh Bùi Văn N;

- Phía Đông: giáp thửa đất chị Bùi Thị N2.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

3. Về nghĩa vụ trích trả giá trị công trình trên đất bằng tiền

Trên phần đất giao cho chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và chị Bùi Thị N3 được hường là tài sản của anh N và chị C. chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và chị Bùi Thị N3 có nghĩa vụ trả giá trị cho anh Bùi Văn N và chị Bùi Thị C cụ thể như sau:

- Chị Bùi Thị M có trách nhiệm trả tiền giá trị tài sản cho anh N, chị C là: **5.148.500đ**

- Anh Bùi Văn N1 có trách nhiệm trả tiền giá trị tài sản cho anh N, chị C là: **5.221.000đ**

- Chị Bùi Thị N2 có trách nhiệm trả tiền giá trị tài sản cho anh N, chị C là: **5.676.000đ**

- Chị Bùi Thị N3 có trách nhiệm trả tiền giá trị tài sản cho anh N, chị C là: **3.306.000đ**

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận

của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để làm thủ tục tách chia và cấp giấy chứng nhận QSD đất, cấp đổi hạn mức đất theo diện tích đất là di sản thừa kế được chia theo bản án; có trách nhiệm đính chính thông tin số thửa, tờ bản đồ của thửa đất được cấp.

4. Về lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ghi nhận chị Bùi Thị M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá và đo đất, không buộc các đồng thừa kế phải hoàn trả.

5. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Bùi Văn N và chị Bùi Thị C.

Chị Bùi Thị M phải chịu 11.929.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Văn N1 phải chịu 9.243.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Chị Bùi Thị N2 phải chịu 9.243.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Chị Bùi Thị N3 phải chịu 9.311.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Chị Bùi Thị M đã N1p số tiền 14.000.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001626 ngày 11/10/2021, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trả lại cho chị Bùi Thị M số tiền 2.071.000đ tiền tạm ứng án phí đã N1p tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai số 0001626 ngày 11/10/2021.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị M có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2, chị Bùi Thị N3, anh Bùi Văn N, chị Bùi Thị C và cháu Bùi Văn Đ, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc N3êm yết theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự ; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh H;
- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Hợp Phong;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Bùi Thị C trình bày:* Chị là vợ anh Bùi Văn N. Hiện nay, chị đang ở trên thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02 tại Quyền xã Hợp Phong, huyện C, tỉnh H (Đây là di sản thừa kế bố mẹ chồng chị để lại). Chị lấy anh N từ năm 1998, sau khi cưới chị về ở trên đất này cùng bố mẹ anh N. Trong quá trình chung sống, được sự đồng ý của bố mẹ chồng, vợ chồng chị có xây dựng trên đất một ngôi nhà sàn để ở. Nay Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và Bùi Thị N3 khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng chị, chị không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị N2 và Bùi Thị N3 và có cùng quan điểm với anh Bùi Văn N.